



THE IMPACT OF BANK CONCENTRATION ON BANK STABILITY IN THE CONTEXT OF FINANCIAL DEVELOPMENT: INTERNATIONAL EVIDENCE

To Thi Hong Gam^{1*}, Dao Le Kieu Oanh², Tran Thi Kim Oanh¹

¹University of Finance - Marketing, Vietnam

²Ho Chi Minh University of Banking, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v16i3.757 <i>Received:</i> February 12, 2025 <i>Accepted:</i> June 02, 2025 <i>Published:</i> June 25, 2025 Keywords: Bank concentration; Bank stability; Financial development JEL codes: D43; G32; D53	The article studies the impact of bank concentration on bank stability in the context of financial development in 58 countries around the world in the period of 2011-2022. The research model was estimated using the Bayesian method and the frequency method (OLS, FEM, REM, and FGLS). Both of these methods show that bank concentration makes banks less stable, even when the financial system gets better. In addition, indicators of financial development, economic growth, and better institutions can increase stability in the banking sector. On the contrary, indicators of unemployment, foreign direct investment, and inflation make bank stability more fragile. From these results, the authors have proposed a number of policy implications to increase the stability of banks in the countries in the research sample. In particular, policymakers should closely monitor the level of concentration in the banking industry and take measures to prevent excessive concentration.

*Corresponding author:

Email: togam@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA TẬP TRUNG NGÂN HÀNG ĐẾN ỔN ĐỊNH NGÂN HÀNG TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH: BẰNG CHỨNG QUỐC TẾ

Tô Thị Hồng Gấm^{1*}, Đào Lê Kiều Oanh², Trần Thị Kim Oanh¹

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

²Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v16i3.757 Ngày nhận: 12/02/2025 Ngày nhận lại: 02/06/2025 Ngày đăng: 25/06/2025 Từ khóa: Ổn định ngân hàng; Phát triển tài chính; Tập trung ngân hàng Mã JEL: G32, D53, D43	Bài báo nghiên cứu tác động của tập trung ngân hàng đến sự ổn định ngân hàng trong bối cảnh phát triển tài chính tại 58 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 2011-2022. Mô hình nghiên cứu được ước tính bằng phương pháp Bayesian và phương pháp tần suất (OLS, FEM, REM và FGLS). Cả hai phương pháp này đều cho thấy tập trung ngân hàng làm cho các ngân hàng kém ổn định hơn, ngay cả khi hệ thống tài chính trở nên tốt hơn. Ngoài ra, các chỉ số về phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế và các thể chế tốt hơn có thể làm tăng sự ổn định trong khu vực ngân hàng. Ngược lại, các chỉ số về thất nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài và lạm phát làm cho sự ổn định của ngân hàng trở nên mong manh hơn. Từ những kết quả này, tác giả đã đề xuất một số hàm ý chính sách để tăng sự ổn định của các ngân hàng tại các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Đặc biệt, các nhà hoạch định chính sách cần theo dõi chặt chẽ mức độ tập trung trong ngành ngân hàng và có biện pháp ngăn ngừa sự tập trung quá mức.

1. Giới thiệu

Theo lý thuyết trung gian tài chính do Diamond (1984) đề xuất, ngân hàng là trung gian tài chính, kết nối những người cần vốn với các nhà cung cấp tiềm năng. Do đó, các ngân hàng hoạt động tốt và hiệu quả sẽ cung cấp thanh khoản và giảm bớt các rào cản tài chính

bên ngoài mà các công ty phải đối mặt, qua đó tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất - kinh doanh phát triển, góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên để vận hành trơn tru, thực hiện tốt các chức năng, hoạt động có hiệu quả thì các ngân hàng phải đảm bảo duy trì được trạng thái ổn định, nghĩa là có khả năng chịu được các cú sốc từ môi trường bên ngoài và không gây ra các cú sốc ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế (Nguyễn Thị Như Quỳnh và cộng sự, 2020).

*Tác giả liên hệ:

Email: togam@ufm.edu.vn

Cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2008 được coi là nghiêm trọng nhất kể từ cuộc đại suy thoái năm 1929 khi nó gây ra tổn thất to lớn cho nhiều tổ chức tài chính trên toàn thế giới. Kể từ đó, các tổ chức tài chính đã thu hẹp quy mô, và số lượng ngân hàng tại các quốc gia giảm do tái cấu trúc, mua bán và sáp nhập hoặc giải thể. Nhằm củng cố năng lực tài chính và đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của Basel III về hệ số an toàn vốn (CAR) và tỷ lệ thanh khoản (LCR), các thương vụ mua lại các ngân hàng diễn ra tại Mỹ và các nước Châu Âu như Tây Ban Nha, Italy, Hy Lạp, với các thương vụ tiêu biểu như JPMorgan Chase mua lại Washington Mutual hay Wells Fargo thôn tính Wachovia, làm cho hệ số tập trung tài sản vào nhóm ngân hàng hàng đầu ở các quốc gia này tăng lên đến 60-70%. Tại các quốc gia đang phát triển, chính sách của cơ quan quản lý cũng khuyến khích hợp nhất trong nội địa để tạo ra các định chế tài chính có quy mô đủ lớn, vừa có thể tự chủ về vốn, vừa có đủ tiềm lực đầu tư vào công nghệ số và đáp ứng yêu cầu quản trị rủi ro. Nhìn vào bài học kinh nghiệm của Malaysia trong việc vực lại sau khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997-1998 để trở thành nền kinh tế có hệ thống tài chính đa dạng, hiệu quả, ổn định trên thị trường tài chính khu vực và thế giới, có thể thấy giải pháp chính đó là củng cố và tái cấu trúc từ 31 ngân hàng thương mại năm 2000 chỉ còn lại 9 tập đoàn ngân hàng thương mại nội địa lớn vào năm 2009. Nhờ đó, hệ thống ngân hàng của Malaysia đã tăng cường năng lực quản trị rủi ro, bảng cân đối tài sản trở nên lành mạnh, các sản phẩm dịch vụ được cung ứng cho cộng đồng ngày càng rộng rãi thông qua nhiều kênh phân phối, trình độ ứng dụng công nghệ được cải tiến, nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài và ứng phó với các biến động trong nước, khu vực và toàn cầu một cách hiệu quả. Như vậy, sự tập trung ngân hàng (là sự tập trung sức mạnh thị trường ở một số ngân hàng lớn) được coi là một biện pháp thúc đẩy sự ổn định hơn của hệ thống ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung. Ý tưởng này ủng hộ quan điểm “tập trung - ổn định”, cho rằng sự tập trung sức mạnh ở một

số ngân hàng lớn có thể góp phần tăng cường ổn định ngân hàng thông qua việc đa dạng hóa danh mục đầu tư, tận dụng lợi thế quy mô để tăng lợi nhuận, giảm chi phí thông tin và nâng cao hiệu quả giám sát (Tran và cộng sự, 2022; Shim, 2019); ngược lại, những người ủng hộ quan điểm “tập trung - mong manh” cho rằng sự tập trung sẽ làm hệ thống ngân hàng có rủi ro đổ vỡ hơn do động lực chấp nhận rủi ro cao, áp dụng lãi suất cao, giảm chi phí giám sát và cơ cấu phức tạp khó kiểm soát hơn (Aldomy và cộng sự, 2020). Điều đó chứng tỏ sự tập trung ngân hàng không phải lúc nào cũng thúc đẩy sự ổn định mà có thể là nguồn gốc của sự bất ổn.

Phát triển tài chính được định nghĩa là sự kết hợp giữa quy mô và tính thanh khoản của thị trường, khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính của các chủ thể có nhu cầu, và khả năng của các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính với chi phí thấp và doanh thu bền vững (Čihák và cộng sự, 2012). Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây chỉ ra rằng, phát triển tài chính có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc phân bổ hiệu quả các nguồn vốn cho doanh nghiệp, tạo điều kiện quản lý rủi ro, xem xét kỹ lưỡng hiệu quả hoạt động kinh doanh và giảm chi phí tài chính (Tran & Nguyen, 2020; Vithessonthi & Tongurai, 2016). Như vậy, có thể kỳ vọng rằng, sự phát triển tài chính có thể làm giảm bớt tác động tiêu cực của tập trung ngân hàng đến ổn định ngân hàng hơn. Tuy nhiên, phát triển tài chính có thể làm gia tăng sự bất ổn trong hệ thống tài chính nếu các trung gian tài chính tham gia vào các hoạt động rủi ro hơn, dẫn đến tình trạng bùng nổ tín dụng và tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng tài chính (Abbas và cộng sự, 2021; Cubillas & González, 2014). Có nghĩa là sự phát triển tài chính cũng có thể khuếch đại tác động tiêu cực của tập trung ngân hàng đến ổn định ngân hàng. Cho đến nay, theo hiểu biết của nhóm tác giả, còn rất ít các nghiên cứu xem xét bối cảnh phát triển tài chính trong mối quan hệ giữa tập trung và ổn định ngân hàng. Bài viết này được thực hiện với mục đích lấp đầy khoảng trống trên, đồng thời cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động của tập trung ngân hàng và ổn định ngân hàng từ

đó đề xuất một số hàm ý chính sách phù hợp cho các nhà hoạch định chính sách tại các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và lược khảo nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Quan điểm “tập trung-ổn định”

Những người đồng ý với quan điểm này cho rằng một hệ thống ngân hàng tập trung hơn sẽ giúp hệ thống tài chính ổn định hơn. Điều này có thể được lý giải qua các cơ chế truyền dẫn như sau: Thứ nhất, các ngân hàng lớn có khả năng hấp thụ thua lỗ tốt hơn, nhờ vào quy mô vốn lớn, từ đó giúp hệ thống ít bị tổn thương trước các cú sốc thanh khoản hoặc kinh tế vĩ mô (Riadi và cộng sự, 2022). Thứ hai, sự tập trung giúp tăng lợi nhuận và giá trị nhượng quyền, qua đó nâng cao nguồn vốn đệm và giảm động cơ chấp nhận rủi ro quá mức (Ben Ali và cộng sự, 2018). Thứ ba, các hệ thống ngân hàng tập trung có thể đòi hỏi các ngân hàng lớn hơn với danh mục đầu tư đa dạng hơn do quy mô kinh tế trong trung gian, do đó làm tăng tính ổn định (Shim, 2019). Thứ tư, một hệ thống ngân hàng với các ngân hàng lớn hơn có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin từ mối quan hệ của họ với người đi vay, giúp ngân hàng sàng lọc người đi vay một cách hợp lý, giảm thiểu các vấn đề lựa chọn bất lợi (Fernández và cộng sự, 2010). Thứ năm, một hệ thống ngân hàng tập trung sẽ dễ giám sát hơn một loại phân tán. Điều này sẽ dẫn đến giám sát ngân hàng hiệu quả hơn và khiến nguy cơ lây lan và khủng hoảng hệ thống trở nên ít rõ rệt hơn ở các thị trường tập trung (Shim, 2019).

Quan điểm “tập trung-mong manh”

Những người ủng hộ quan điểm này tin rằng, một cơ cấu ngân hàng tập trung hơn với một vài tổ chức lớn sẽ dễ bị đổ vỡ tài chính hơn một khu vực ngân hàng với nhiều ngân hàng ít tập trung hơn. Điều này được giải thích thông qua các biến trung gian như sau: *Thứ nhất*, các ngân hàng lớn thường được kỳ vọng nhận hỗ trợ từ chính phủ khi gặp khó khăn, từ đó tạo

ra rủi ro đạo đức và khuyến khích hành vi chấp nhận rủi ro cao (Boyd & De Nicoló, 2005). *Thứ hai*, ngân hàng ở các thị trường tập trung hơn sử dụng sức mạnh thị trường của họ để kiếm được nhiều tiền hơn trong thị trường cho vay bằng cách tính lãi suất cho vay cao hơn. Khi phải đối mặt với điều này, người đi vay có thể tìm kiếm nhiều rủi ro hơn để bù đắp sự thiếu hụt lợi nhuận, cuối cùng làm tăng nguy cơ phá sản của họ (Aldomy và cộng sự, 2020). *Thứ ba*, hệ thống ngân hàng càng tập trung thì danh mục cho vay càng rủi ro, từ đó sẽ làm tăng khả năng phá sản. Tình trạng này thậm chí còn rủi ro hơn khi các ngân hàng lớn thường tìm cách giảm thiểu chi phí giám sát, hoặc khiến họ tập trung cho vay vào một ngành duy nhất để đạt được quy mô kinh tế trong việc thu thập thông tin. Do đó, đa dạng hóa danh mục cho vay sẽ giảm và các ngân hàng sẽ trở nên nhạy cảm hơn nhiều với cú sốc với tác động tiêu cực đến sự ổn định của hệ thống tài chính (Amidu & Wolfe, 2013). *Thứ tư*, cùng với một số lượng nhỏ các ngân hàng lớn, thị trường tập trung cũng có thể được hình thành từ một số lượng lớn các ngân hàng nhỏ kết hợp với nhau, khiến công việc của người giám sát trở nên khó khăn hơn và làm tăng sự bất ổn của hệ thống. Hơn nữa, nếu quy mô ngân hàng tương quan thuận với độ phức tạp thì một số lượng tương đối nhỏ các ngân hàng lớn khó giám sát hơn các ngân hàng nhỏ, do đó làm tăng tính dễ bị tổn thương của hệ thống ngân hàng (Calice & Leonida, 2018).

2.2. Lược khảo nghiên cứu

Có nhiều nghiên cứu ủng hộ quan điểm “tập trung-ổn định”. Ben Ali và cộng sự (2018) nghiên cứu đối với mẫu gồm 173 quốc gia trong giai đoạn 1980-2011, phát hiện rằng mặc dù không có tác động trực tiếp rõ ràng, nhưng tác động gián tiếp của tập trung ngân hàng đến ổn định tài chính là đáng kể, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. Kết quả này được củng cố bởi Shim (2019), người sử dụng 136.400 quan sát về ngân hàng theo quý từ Q1-2002 đến Q3-2013 tại Mỹ và cho thấy sự tập trung ngân hàng có tác động ngược chiều với rủi ro mất khả năng thanh toán của ngân hàng nhờ vào việc đa dạng

hóa danh mục đầu tư. Ủng hộ quan điểm này còn có Tran và cộng sự (2023), ước lượng bằng phương pháp GMM với dữ liệu của 173 quốc gia từ năm 2000 đến 2020, đã ghi nhận rằng sự tập trung thị trường (được đo lường bằng tỷ lệ tài sản của ba ngân hàng lớn nhất trên tổng tài sản của tất cả các ngân hàng thương mại trong một nền kinh tế) có liên quan tích cực đến sự ổn định ngân hàng. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy, các ngân hàng đa dạng hóa ổn định hơn trong môi trường tập trung hơn so với các ngân hàng trên thị trường ít tập trung hơn. Phương pháp GMM được Nyangu và cộng sự (2022) sử dụng để điều tra trên một mẫu gồm 149 ngân hàng với 1.805 quan sát hàng năm tại 5 quốc gia mới nổi (Kenya, Tanzania, Uganda, Rwanda và Burundi) trong Cộng đồng Đông Phi (EAC) trong giai đoạn 2001-2018 và cho thấy sự tập trung cao và cạnh tranh thấp dẫn đến sự ổn định tài chính hơn và ít xác suất rủi ro vỡ nợ ngân hàng.

Ngược lại, cũng có nhiều nghiên cứu chứng minh cho quan điểm “tập trung-mong manh”. Aldomy và cộng sự (2020) điều tra tại Jordan từ năm 2005 đến năm 2016 bằng phương pháp GMM kết luận rằng sự tập trung ngân hàng (được đo lường bằng Chỉ số Herfindahl-Hirschmann, Tỷ lệ tập trung và Chỉ số Lerner) có mối quan hệ tích cực với rủi ro được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu và mối quan hệ tiêu cực khi sử dụng điểm Z. Tương tự, Riadi và cộng sự (2022) cũng ủng hộ cho giả thuyết về sự mong manh của tập trung khi nghiên cứu tại 108 ngân hàng thương mại của Indonesia trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021. Sử dụng Mô hình phương trình cấu trúc (SEM), Rahim và cộng sự (2019) điều tra ảnh hưởng của sự tập trung ngân hàng đối với sự ổn định tài chính ở Kenya giai đoạn 1990-2017. Kết quả ước tính cho thấy, sự tập trung cao dẫn đến sự bất ổn của hệ thống tài chính. Cũng sử dụng mô hình SEM với dữ liệu Kenya nhưng ở giai đoạn 2009-2017, Atellu và cộng sự (2024) kết luận rằng sự tập trung cao hơn khiến các ngân hàng tăng chi phí cung cấp dịch vụ, điều này có thể làm trầm trọng thêm rủi ro tín dụng và khiến các ngân hàng gặp rủi ro hệ

thống. Hơn nữa, cạnh tranh đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định của hệ thống tài chính. Do đó, ngành ngân hàng không cạnh tranh có thể tạo động lực cho các ngân hàng chấp nhận rủi ro quá mức, khiến họ dễ bị tổn thương trước rủi ro hệ thống.

Bên cạnh các kết luận về tác động tuyến tính thì một số nghiên cứu khẳng định tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa giữa tập trung ngân hàng và ổn định ngân hàng. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm còn trái chiều. Calice và Leonida (2018) sử dụng mẫu 68 quốc gia từ năm 1997 đến năm 2015 bằng mô hình logit để kiểm tra sự hiện diện đồng thời và tác động của các biến trung gian mà qua đó sự tập trung dự kiến sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính. Kết quả chỉ ra rằng, tác động của tập trung ngân hàng thay đổi theo mức độ tập trung: ở mức thấp, tập trung giúp tăng ổn định qua kênh lợi nhuận; ở mức cao, lại làm gia tăng rủi ro do chi phí tín dụng và giảm khả năng giám sát. Ở mức trung bình, các yếu tố cạnh tranh triệt tiêu lẫn nhau nên tác động không đáng kể. Tương tự, Nguyen Tuan Hai (2023) nghiên cứu trên dữ liệu 80 ngân hàng ở 4 quốc gia ASEAN (Indonesia, Philippines, Malaysia và Thái Lan) trong giai đoạn 2006 đến 2019. Kết quả từ ước lượng bằng phương pháp GMM cho thấy mối quan hệ hình chữ U đảo ngược. Nghĩa là các ngân hàng hoạt động trong các thị trường tập trung cao có xu hướng thể hiện sự ổn định cao hơn so với các ngân hàng ở các thị trường ít tập trung hơn. Ngược lại, Abdesslem và cộng sự (2023) lại phát hiện mối quan hệ hình chữ U thuận khi phân tích 78 ngân hàng thương mại châu Âu trong giai đoạn 2006 đến 2016, nghĩa là tập trung ngân hàng ban đầu làm tăng rủi ro tín dụng, nhưng hiệu ứng này giảm dần khi vượt qua điểm ngưỡng.

Kết quả hỗn hợp của mối quan hệ tập trung ngân hàng và ổn định ngân hàng còn do sự khác nhau trong bối cảnh nghiên cứu. Tran và cộng sự (2022) sử dụng công cụ ước tính GMM trên mẫu của 133 quốc gia đang phát triển và mới nổi trong những năm 2002-2020, đã kết luận chất lượng thể chế tốt hơn giúp tăng cường ảnh

hưởng tích cực của sự tập trung ngân hàng đến sự ổn định tài chính của ngân hàng. Những kết quả này mạnh mẽ đối với các thông số kỹ thuật khác nhau với các biện pháp thay thế về ổn định ngân hàng và tập trung thị trường. Tương tự, Nguyen Tuan Hai (2023) cũng nghiên cứu mối quan hệ này trong bối cảnh thể chế ở các nước ASEAN - 4 cho thấy, chất lượng thể chế tốt hơn củng cố ảnh hưởng tích cực của sự tập trung ngân hàng đối với sự ổn định ngân hàng. Trong khi đó, Mirzaei và cộng sự (2013) lại nhấn mạnh bối cảnh phát triển kinh tế, thông qua điều tra từ 1929 ngân hàng ở 23 nền kinh tế mới nổi (10 quốc gia Đông Âu và 13 quốc gia Trung Đông) và 17 quốc gia phát triển (Tây Âu) trong giai đoạn 1999-2008, và bằng hồi quy biến giả bình phương nhỏ nhất (Least square dummy variable regression – LSDV) mô hình hiệu ứng cố định và hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (Generalized ordinary least squares – GLS) mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên, các tác giả đã phát hiện ra các hệ thống ngân hàng tập trung hơn ở các nền kinh tế phát triển có thể dễ bị tổn thương hơn bởi bất ổn tài chính so với các nền kinh tế mới nổi. Trong bối cảnh phát triển tài chính, Antwi và cộng sự (2024) đưa ra bằng chứng mới về mối quan hệ cạnh tranh-ổn định ở 60 quốc gia mới nổi trong giai đoạn 2002-2019. Sử dụng hệ thống ước tính GMM, các tác giả kết luận rằng, cạnh tranh sẽ tác động tích cực đến sự ổn định tài chính trong bối cảnh phát triển tài chính.

Đối với nghiên cứu trong nước, có một số nghiên cứu xem xét tác động của tập trung ngân hàng đến ổn định ngân hàng. Dương Thị Mai Phương và Đặng Văn Dân (2023) sử dụng dữ liệu từ 30 ngân hàng trong giai đoạn 2007-2021, và ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM cho thấy sự gia tăng sức mạnh thị trường (chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI), và chỉ số Lerner (phản ánh cách tiếp cận phi cấu trúc)) có tác động tích cực đến sự ổn định của ngân hàng (được đánh giá bằng chỉ số Z-score), đồng thời làm giảm thiểu rủi ro toàn hệ thống. Trong khi đó, mức độ tập trung cao hơn (được đo bằng thị phần của những ngân hàng đứng đầu (phản ánh cách tiếp cận cấu trúc)) lại làm suy

giảm sự ổn định tài chính và làm gia tăng nguy cơ mất khả năng thanh toán trong hệ thống ngân hàng. Ngược lại, Nguyễn Thị Minh Châu và Đào Lê Kiều Oanh (2024) khi xem xét vai trò của tập trung trong ảnh hưởng của bất định thể giới đến rủi ro tín dụng của 115 ngân hàng trên thế giới trong giai đoạn 2008-2020 đã kết luận rằng, hệ thống ngân hàng có mức độ tập trung cao có nợ xấu thấp hơn, điều này có nghĩa là các tác giả ủng hộ quan điểm “tập trung - ổn định”.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, có nhiều nghiên cứu điều tra tác động của tập trung ngân hàng đến ổn định ngân hàng, tuy nhiên, nghiên cứu tác động này trong bối cảnh phát triển tài chính với dữ liệu các quốc gia trên thế giới còn hạn chế. Antwi và cộng sự (2024) là một trong số ít công trình tiếp cận theo hướng này, nhưng các tác giả đang tiếp cận cấu trúc thị trường ở góc độ cạnh tranh (được đo lường bằng Boone - chỉ số đo lường hành vi cạnh tranh dựa trên chi phí và lợi nhuận), không phải ở góc độ tập trung (tỷ lệ tập trung - đo lường sự tồn tại của quyền lực độc quyền ở một nhóm nhỏ). Cả hai góc độ cạnh tranh và tập trung thường được các nghiên cứu xem là một, tập trung nghĩa là kém cạnh tranh và ngược lại ít tập trung nghĩa là cạnh tranh cao. Tuy nhiên, không phải lúc nào sự tập trung cao cũng có nghĩa là kém cạnh tranh, bởi vì vẫn tồn tại trường hợp cạnh tranh tương đối giữa các công ty độc quyền, môi trường như vậy được gọi là cạnh tranh độc quyền (monopolistic competition). Ở bài viết này, nhóm tác giả hướng đến mục tiêu điều tra xem liệu sự tập trung sức mạnh thị trường ở một nhóm nhỏ các ngân hàng lớn có tác động thuận chiều hay ngược chiều đến ổn định ngân hàng, và tác động này như thế nào trong bối cảnh phát triển tài chính.

Thứ hai, hầu hết các nghiên cứu trước đây sử dụng phương pháp tần suất với giả định rằng, các mẫu quan sát là mẫu lặp lại ngẫu nhiên và thông số này không biết nhưng nó là cố định và không đổi thông qua việc lặp đi lặp lại các mẫu. Giả định này được cho là phù hợp với lĩnh vực

về khoa học tự nhiên hơn là khoa học xã hội (Nguyễn Trần Xuân Linh và cộng sự, 2020), rất khó để thuyết phục các nhà hoạch định chính sách rằng các yếu tố tác động đến ổn định ngân hàng là một thí nghiệm được lặp đi lặp lại trong môi trường giống nhau hoàn toàn. Trái lại, phương pháp Bayes cho phép xem thông số là ngẫu nhiên và cập nhật theo dữ liệu quan sát được, nhờ đó mang lại cách tiếp cận linh hoạt và phù hợp hơn với bối cảnh không chắc chắn. Bài báo sử dụng cả hai phương pháp là phương pháp Bayes và phương pháp tần suất để ước lượng và kiểm tra độ bền của mô hình nghiên cứu.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào lược khảo nghiên cứu và cơ sở lý thuyết nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$ZSC_{it} = \beta_0 + \beta_1 CCR_{it} + \beta_2 FD_{it} + \beta_3 CCRFD_{it} + \beta_x X_{it} + e_{it} \quad (1)$$

Trong đó: các biến trong mô hình được mô tả ở Bảng 1, chỉ số i biểu thị quốc gia, có giá trị 1, 2, 3,..., 58; t là thời gian quan sát trong mô hình theo năm, có giá trị 2011 đến 2022.

Bảng 1. Bảng mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Mã hóa	Đo lường	Nguồn	Nghiên cứu kế thừa
Biến phụ thuộc				
Ổn định ngân hàng	ZSC	$Bank\ Z_Score_{it} = \frac{ROA_{it} + (E/A)_{it}}{Sd.(ROA)_{it}}$ với ROA_{it} (Return on assets) là lợi nhuận trên tài sản, $(E/A)_{it}$ (equity-to-asset ratio) là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản và $Sd.(ROA)_{it}$ là độ lệch chuẩn của ROA	GFDD	Shim (2019), Halim và cộng sự (2023)
Biến độc lập				
Tập trung ngân hàng	CCR	Tài sản của 3 NHTM lớn nhất trên tổng tài sản NHTM của một nước $CCR = \sum_{i=1}^3 P_i$ Với P_i: Tài sản của NHTM thứ i ($i = 1, 2, 3$)	GFDD	Aldomy và cộng sự (2020), Ben Ali và cộng sự (2018)
Biến kiểm soát				
Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm	WDI	Aldomy và cộng sự (2020), Ben Ali và cộng sự (2018)
Tỷ lệ lạm phát	INF	Lạm phát, chỉ số giảm phát GDP (%) hàng năm)	WDI	Aldomy và cộng sự (2020), Ben Ali và cộng sự (2018)
Tỷ lệ thất nghiệp	UNE	Số người thất nghiệp chia cho lực lượng lao động của một quốc gia	WDI	Oanh và cộng sự (2023), Shim (2019)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	FDI vào ròng trên GDP	WDI	Oanh và cộng sự (2023), Feghali và cộng sự (2021)

Biến	Mã hóa	Đo lường	Nguồn	Nghiên cứu kế thừa
Thể chế	WGI	PCA 6 chỉ số thể chế, bao gồm: VA-Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; PSV-Ổn định chính trị và không có bạo lực; GE-Hiệu quả của chính phủ; RQ-Chất lượng quản lý; RL-Pháp quyền; COC-Kiểm soát tham nhũng	WGI	Cobbinah và cộng sự (2020), Feghali và cộng sự (2021)
Phát triển tài chính	FD	Chỉ số phát triển tài chính do IMF công bố	IMF	Antwi và cộng sự (2024)

Mở rộng phạm vi nghiên cứu toàn cầu là lý tưởng để đánh giá mối quan hệ giữa tập trung ngân hàng và ổn định ngân hàng trong bối cảnh phát triển tài chính, nhưng việc tiếp cận dữ liệu đầy đủ và liên tục từ tất cả các quốc gia là thách thức lớn. Do đó, nghiên cứu lựa chọn 58 quốc gia có dữ liệu đầy đủ cho giai đoạn 2011-2022, thời kỳ hậu khủng hoảng tài chính khi ổn định hệ thống được đặc biệt quan tâm. Mẫu nghiên cứu đảm bảo sự đa dạng về trình độ phát triển tài chính và kinh tế, vừa tăng tính đại diện, vừa đủ lớn để đảm bảo độ tin cậy thống kê và phù hợp với phân tích tác động điều tiết của phát triển tài chính.

Dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Quỹ tiền tệ Quốc tế (The International Monetary Fund – IMF), Chỉ số phát triển Thế giới (World Development Indicators – WDI), Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator – WGI), và Cơ sở dữ liệu phát triển tài chính toàn cầu (Global Financial Development Database – GFDD).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phép phân tích thành phần chính

Trong nghiên cứu hiện tại, kỹ thuật Phân tích thành phần chính (Principal Components Analysis – PCA) được sử dụng để tính chỉ số thể chế (WGI). PCA là phương pháp giảm thiểu tính đa chiều của một tập dữ liệu trong khi vẫn bảo toàn phần lớn các thuộc tính quan trọng của tập dữ liệu đó. Mục tiêu của PCA là xác định các hướng trong dữ liệu gốc chiếm lượng biến thiên lớn nhất. Các thành phần chính là

các phép chiếu của dữ liệu lên các trục này và các hướng này được gọi là trục chính.

Mô hình nghiên cứu như sau:

$$WGI_j = W_{j1}X_1 + W_{j2}X_2 + \dots + W_{jn}X_n \quad (2)$$

trong đó: $W_{j1}, W_{j2}, \dots, W_{jn}$ là các trọng số được gán cho từng thành phần và $X_1, X_2, \dots, X_n$ là các biến được đo lường, biểu diễn n thành phần được liệt kê ở trên.

Bayes

Trong thống kê Bayes, với việc dữ liệu nghiên cứu được kết hợp với thông tin tiên nghiệm để tính toán phân phối hậu nghiệm, và kết quả được diễn giải dưới dạng phân phối xác suất các giá trị tham số, bất kể kích thước mẫu, do vậy, phương pháp Bayes có thể khắc phục được nhược điểm mẫu nhỏ trong các nghiên cứu (Zondervan-Zwijnenburg và cộng sự, 2017)

Theo quan điểm Bayes, chúng tôi xây dựng hồi quy tuyến tính Bayesian bằng cách sử dụng phân phối xác suất có dạng như sau:

$$y \sim N(\beta^TX, \sigma^2I) \quad (3)$$

Trong đó: y được tạo ra từ phân phối chuẩn (normal distribution) được đặc trưng bởi giá trị trung bình và phương sai. Giá trị trung bình của hồi quy tuyến tính là chuyển vị của ma trận trọng số (weight matrix) nhân với ma trận dự đoán (predictor matrix). Phương sai là bình phương của độ lệch chuẩn (σ) nhân với ma trận đơn vị (identity matrix).

Chúng tôi áp dụng kỹ thuật Markov Chain Monte Carlo (MCMC) và Gibbs Sampler để

đi đến các phân phối hậu nghiệm (posterior distribution) tương ứng của các hệ số bằng cách với ước tính và mô phỏng 12.500 lần rút ra từ phân phối hậu nghiệm. Như thường lệ, chúng tôi sẽ bị loại bỏ 2.500 lần rút đầu tiên. Kỹ thuật MCMC được thường xuyên sử dụng để điều chỉnh các mô hình phức tạp trong các lĩnh vực khác nhau (Thach & Ngoc, 2023). Ngoài việc giải quyết kích thước mẫu nhỏ, hồi quy Bayes mang lại những lợi ích bổ sung trong việc quản lý các vấn đề như nội sinh và tự tương quan (Nguyen và cộng sự, 2024).

Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát

Để đánh giá độ tin cậy của mô hình mô hình nghiên cứu, bên cạnh phương pháp Bayes, bài viết cũng sử dụng một số ước lượng của phương pháp tần suất. Phương pháp OLS góp để đưa ra các ước tính bị lệch vì những tác động riêng lẻ này không được tính đến. Phương pháp

FEM là phương pháp tốt nhất để sử dụng nếu những tác động riêng biệt này được kết nối với các thành phần độc lập. Còn mô hình REM là phương pháp tốt hơn nếu không có mối tương quan giữa các biến độc lập và các thành phần riêng lẻ. Tuy nhiên, khi kết quả kiểm tra cho thấy mô hình dễ bị tự tương quan và không đồng nhất phương sai, thì nên áp dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) để cải thiện hiệu quả của quy trình ước tính.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả Phép phân tích thành phần chính (Principal Components Analysis – PCA)

Trước khi thực hiện phép phân tích thành phần chính, nhóm tác giả thực hiện kiểm tra tính tương quan của các chỉ số thể chế thu thập từ Chỉ số quản trị toàn cầu.

Bảng 2. Tương quan giữa các chỉ số của thể chế

	VA	PSV	GE	RQ	RL	COC
VA	1,0000					
PSV	0,7370	1,0000				
GE	0,8086	0,7785	1,0000			
RQ	0,8047	0,7671	0,9273	1,0000		
RL	0,8047	0,7671	0,9273	1,0000	1,0000	
COC	0,8047	0,7671	0,9273	1,0000	1,0000	1,0000

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, sự tương quan của các chỉ số thể chế rất cao, đều trên 0,7, chứng tỏ các chỉ số này có liên quan chặt chẽ với nhau. Thêm vào đó dữ liệu của sáu chỉ số này có cùng một đơn vị đo lường. Cho nên việc xây dựng chỉ

số thể chế được thực hiện phân tích thành phần chính trong một bước duy nhất. Tiếp theo, bài viết tính toán các giá trị riêng (Eigenvalue) của các tổ hợp tuyến tính từ 6 biến ban đầu.

Bảng 3. Kết quả tính toán giá trị riêng

Thành phần chính	Giá trị riêng	Sự khác biệt	Tỷ lệ	Tích lũy
Comp1	4,45382	4,18051	0,8933	0,8933
Comp2	0,27333	0,08635	0,0548	0,9482
Comp3	0,18698	0,11549	0,0375	0,9857
Comp4	0,07149	0,07149	0,0143	1,00000
Comp5	0,00000	0,00000	0,0000	1,00000
Comp6	0,00000		0,0000	1,00000

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy, trong các thành phần chính (từ Comp1 đến Comp6) thì chỉ có Comp1 có giá trị riêng bằng 4,45382 > 1 và có tỷ lệ giải thích cao nhất (0,8933). Vì vậy, thành phần chính Comp1 được lựa chọn để biến đổi các chỉ số riêng thành chỉ số Thể chế.

Kết quả PCA biến Thể chế như sau:

$$WGI_{it} = 0,3548 \times VA_{it} + 0,3344 \times PSV_{it} + 0,3696 \times GE_{it} + 0,4567 \times RQ_{it} + 0,4567 \times RL_{it} + 0,4567 \times COC_{it} \quad (4)$$

4.2. Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp Bayes

Bảng 4. Kết quả hồi quy Bayes

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	MCSE	Trung vị	[95% độ tin cậy]	
CCR	-0,183036	0,048313	0,000283	-0,183100	-0,277708	-0,087858
FD	0,049884	0,096105	0,000558	0,049453	-0,140082	0,238931
CCRFD	-0,043204	0,063745	0,000374	-0,042838	-0,168548	0,081886
FDI	-0,026248	0,012600	0,000073	-0,026211	-0,051227	-0,001788
UNE	-0,059126	0,076146	0,000441	-0,059345	-0,206327	0,091438
INF	-0,094397	0,043647	0,000252	-0,094171	-0,179455	-0,008594
GDP	0,110050	0,087013	0,000504	0,110073	-0,063248	0,279953
WGI	0,013339	0,002596	0,000015	0,013331	0,008188	0,018419
_cons	0,271328	0,030820	0,000180	0,271139	0,211038	0,331952
var	0,008276	0,000448	0,000003	0,008260	0,007441	0,009192
Tỷ lệ chấp nhận trung bình			1			
Hiệu quả trung bình: tối thiểu			0,9706			

Phương pháp Markov Chain Monte Carlo (MCMC) được sử dụng để thực hiện mô phỏng phân tích Bayes. Chuỗi MCMC phải hội tụ để hồi quy Bayes nhất quán. Balov (2017) đề xuất sử dụng tỷ lệ chấp nhận trung bình và hiệu quả trung bình tối thiểu để kiểm tra sự hội tụ. Theo kết quả được thể hiện ở Bảng 4, mô hình (1) đáp ứng các tiêu chí hội tụ vì có hiệu quả tối thiểu (0,9706) > giới hạn cho phép (0,01), và tỷ lệ chấp nhận trung bình của nó là 1.

Theo kết quả hồi quy Bayes ở cột 2 Bảng 4 cho thấy, tập trung ngân hàng (CCR) không có lợi cho ổn định ngân hàng (ZSC), ngược lại phát triển tài chính (FD) lại có thể củng cố ổn định của ngành ngân hàng, tuy nhiên biến tương tác của hai biến (CCRFD) lại có tác động ngược chiều với sự ổn định của ngân hàng, chứng tỏ dù trong bối cảnh phát triển tài chính thì tập trung ngân hàng vẫn gây bất lợi cho sự ổn định ngân hàng. Về các biến kiểm soát, các

biến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thất nghiệp (UNE) và lạm phát (INF) có tác động ngược chiều đến ổn định ngân hàng, trong khi đó tăng trưởng kinh tế (GDP) và thể chế (WGI) có tác động cùng chiều.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

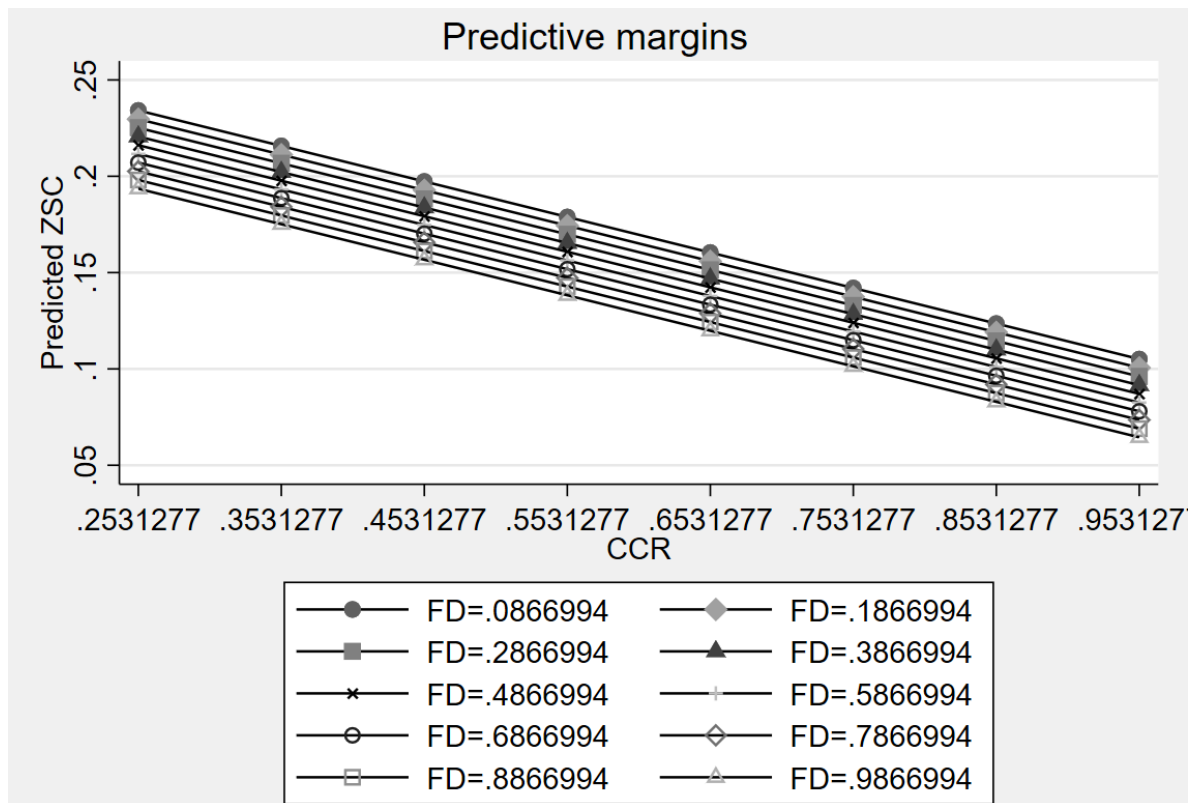
Tập trung ngân hàng (CCR) có tác động âm với ổn định ngân hàng. Một hệ thống ngân hàng tập trung hơn dự kiến thường đi kèm mức độ cạnh tranh thấp hơn, có thể áp dụng lãi suất cao hơn, điều này có thể làm tăng rủi ro cho danh mục cho vay và gây ra khủng hoảng ngân hàng. Kết quả nhất quán với nghiên cứu của Aldomy và cộng sự (2020), Rahim và cộng sự (2019).

Phát triển tài chính (FD) tác động thuận chiều với ổn định ngân hàng. Chứng tỏ, tăng cường phát triển tài chính sẽ có lợi cho ổn định ngân hàng. Bởi vì, quốc gia có mức phát triển tài chính cao nghĩa là tại quốc gia đó khung

pháp lý được thiết lập tốt, hệ thống quản lý rủi ro tiên tiến và cơ sở hạ tầng tài chính mạnh mẽ, những điều này sẽ giúp hệ thống ngân hàng ổn định và có khả năng phục hồi, hoặc hấp thụ và thích ứng với các cú sốc tài chính hơn. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Antwi và cộng sự (2024).

Biến tương tác của hai biến tập trung ngân hàng và phát triển tài chính (CCRFD) cho thấy kết quả âm, chứng tỏ trong môi trường phát triển tài chính thì sự tập trung ngân hàng vẫn không có lợi cho sự ổn định tài chính. Điều này có thể lý giải là khi thị trường bị chi phối bởi

một số ngân hàng lớn, các tổ chức này có xu hướng mở rộng tín dụng và tăng lãi suất nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Khi hệ thống tài chính phát triển sẽ càng tăng cơ hội cho người vay tiếp cận nguồn vốn hơn dẫn đến sự bùng nổ về tín dụng, gây nên những rủi ro tiềm ẩn cho ngân hàng. Để thấy rõ tác động của biến tập trung ngân hàng đến ổn định ngân hàng như thế nào trong bối cảnh phát triển tài chính, bài viết minh họa tác động biên của mối quan hệ tương tác giữa hai biến liên tục (tập trung ngân hàng và phát triển tài chính) với ổn định ngân hàng lên đồ thị như sau:



Hình 1. Đồ thị biểu diễn mối quan hệ tương tác giữa tập trung ngân hàng và phát triển tài chính (CCRFD) đến ổn định ngân hàng (ZSC)

Căn cứ vào Hình 1, tác động biên của CCR đến ZSC là ngược chiều được thể hiện qua các đường thẳng dốc xuống ở mọi mức FD. Điều này khẳng định khi phát triển tài chính ở mức độ nào thì sự tập trung ngân hàng cũng không cải thiện được ổn định tài chính.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động tiêu cực. Điều này được lý giải là FDI có thể gây áp lực đáng kể lên hệ thống ngân hàng của các quốc gia tiếp nhận bằng cách định hình lại cơ cấu các khoản cho vay ròng của ngân hàng trong phạm vi biên giới của họ, điều này

có thể ảnh hưởng đến sự ổn định của các ngân hàng. Kết quả tương tự cũng được Cobbinah và cộng sự (2020) tìm thấy.

Tỷ lệ thất nghiệp (UNE) thể hiện điều kiện kinh tế của quốc gia. Kết quả tiêu cực của tỷ lệ thất nghiệp chứng tỏ điều kiện kinh tế ở các thị trường nơi một ngân hàng hoạt động sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tài chính của các ngân hàng thương mại do sự thất nghiệp sẽ khiến người dân không có nguồn tiền để gửi tiết kiệm, hoặc trả nợ vay. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Shim (2019).

Lạm phát (INF) tác động nghịch chiều, ngụ ý rằng tỷ lệ lạm phát cao hơn có thể làm giảm sự ổn định ngân hàng bằng cách ảnh hưởng đến ngân sách của người vay, đe dọa tính thanh khoản của họ và giảm các khoản trả nợ của họ. Điều này đã được nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây khẳng định (Halim và cộng sự, 2023; Riadi và cộng sự, 2022).

Kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế (GDP) có ý nghĩa tích cực. Nghĩa là tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, do đó làm tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Kết quả này được ủng hộ bởi phần lớn các tác giả đã nghiên cứu mối quan hệ này, cụ thể là Amidu và Wolfe (2013), Mirzaei và cộng sự (2013).

Thế chế (WGI) có tác động thuận chiều. Kết quả này phù hợp với lập luận rằng chất lượng thể chế cao cho phép tiến hành giám sát nhiều hơn hoạt động ngân hàng và giám sát các tổ chức tài chính, do đó làm giảm các hoạt động chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Kết quả này ủng hộ quan điểm của Nguyen Tuan Hai (2023).

4.4. Kiểm tra độ bền

Chúng tôi tiến hành kiểm tra độ bền bổ sung để xác định mối quan hệ tập trung ngân hàng và sự ổn định của ngân hàng trong bối cảnh của phát triển tài chính.

Bảng 5. Kết quả ước lượng bằng mô hình Pooled OLS, FEM, REM

Biến	Mô hình			
	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS
CCR	-0,184390*	0,050682*	0,047513*	-0,031440*
FD	0,0526180	0,069219	0,102426*	0,043557*
CCRFD	-0,045140	-0,145680*	-0,141420*	-0,041200*
FDI	-0,026220*	0,002543	0,001467	-0,001970
UNE	-0,059150	-0,044550	-0,047250	-0,124090*
INF	-0,094690*	-0,043000*	-0,040330*	-0,029590*
GDP	0,1104130	0,0401520*	0,044651*	0,023141*
WGI	0,0133470*	-0,016410*	-0,010750*	-0,000240
_cons	0,272263*	0,146216*	0,130549*	0,166321*

Ghi chú: * nghĩa là có ý nghĩa thống kê.

Sau khi tiến hành các bước ước lượng và kiểm định mô hình bằng Wooldridge test và Wald test, mô hình vẫn tồn tại khuyết tật là phương sai thay đổi và tự tương quan, nên nhóm tác giả đã sử dụng ước lượng mô hình phương pháp FGLS để khắc phục các khuyết tật trên.

Kết quả ở cột 5 của Bảng 5 cho thấy các chiều hướng tác động của các biến giải thích đến ổn định ngân hàng không khác với kết quả ước lượng ở Bảng 4 và đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ biến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thế chế (WGI). Như vậy, mô hình nghiên cứu bằng phương pháp Bayes được hỗ trợ thêm bởi phân tích độ bền bằng phương pháp FGLS.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của sự tập trung ngân hàng đến tính ổn định của các tổ chức ngân hàng trong bối cảnh phát triển tài chính tại 58 quốc gia trên toàn thế giới giai đoạn 2011-2022. Phương pháp Bayesian và phương pháp tần suất (OLS, FEM, REM và FGLS) đã được sử dụng để ước tính mô hình nghiên cứu. Cả hai phương pháp này đều chứng minh rằng, sự tập trung ngân hàng gia tăng dẫn đến giảm ổn định ngân hàng, ngay cả khi toàn bộ hệ thống tài chính được cải thiện. Một yếu tố khác có thể góp phần làm tăng tính ổn định ngân hàng là sự phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế và thể chế. Ngược lại, các biến như thất nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài và lạm phát khiến hệ thống ngân hàng trở nên mong manh hơn.

Dựa trên những phát hiện này, các tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị về chính sách với mục đích tăng cường sự ổn định ở các quốc gia như sau. *Thứ nhất*, nghiên cứu cho thấy, sự tập trung có thể dẫn đến sự bất ổn tài chính. Các nhà hoạch định chính sách nên theo dõi chặt chẽ mức độ tập trung trong ngành ngân hàng và thực hiện các biện pháp để ngăn chặn sự tập trung quá mức. Điều này có thể bao gồm việc hạn chế sáp

nhập và mua lại, thúc đẩy sự phát triển của các ngân hàng nhỏ và vừa, và tăng cường giám sát các ngân hàng lớn. *Thứ hai*, các ngân hàng trung ương trong khu vực bắt buộc phải theo dõi chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng nước ngoài, tạo ra một sự cân đối tinh tế giữa thúc đẩy FDI và duy trì sự an toàn và ổn định của hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. *Thứ ba*, Chính phủ các nước cần cải thiện chất lượng thể chế, tăng cường giám sát và quy định, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, quản lý rủi ro và cân bằng các mục tiêu chính sách để đảm bảo sự ổn định tài chính.

Nghiên cứu này có một số hạn chế nhất định, giống như các nghiên cứu khác. Do giới hạn về tính sẵn có của dữ liệu, mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm 58 quốc gia, vì vậy một phân tích toàn diện hơn có thể đạt được nếu mở rộng phạm vi quốc gia. Nghiên cứu cũng sử dụng một số lượng hạn chế các chỉ số để đo lường mức độ tập trung ngân hàng và sự ổn định ngân hàng. Việc đưa các đại diện khác cho mức độ tập trung của ngân hàng (như chỉ số Herfindahl Hirschman) và sự ổn định của ngân hàng (như tỷ lệ nợ xấu) vào nghiên cứu sâu hơn sẽ là cần thiết để kiểm tra tính bền của mô hình nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Abbas, F., Masood, O., & Ali, S. (2021). Financial development and bank risk-taking: Empirical evidence from the USA. *Intelektinė Ekonomika*, 15(1), 64–87. <http://dx.doi.org/10.13165/IE-21-15-1-05>
- Abdesslem, R. B., Dabbou, H., & Gallali, M. I. (2023). The Impact of market concentration on bank risk-taking: Evidence from a Panel Threshold Model. *Journal of the Knowledge Economy*, 14, 4170–4194. <https://doi.org/10.1007/s13132-022-01028-4>
- Aldomy, R., Thim, C., Phuong Lan, N., & Norhashim, M. (2020). Bank concentration and financial risk in Jordan. *Montenegrin Journal of Economics*, 16(3), 31–44. <https://doi.org/10.14254/1800-5845/2020.16-3.3>
- Amidu, M., & Wolfe, S. (2013). Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets. *Review of Development Finance*, 3(3), 152–166. <https://doi.org/10.10520/EJC143079>
- Antwi, F., Kong, Y., & Gyimah, K. N. (2024). Financial inclusion, competition and financial stability: New evidence from developing economies. *Heliyon*, 10(13). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e33723>
- Atellu, A., Muriu, P., & Sule, O. (2024). The role of banking concentration on financial stability. *International Journal of Economics and Finance*, 13, 103–103. <https://doi.org/10.5539/ijef.v13n6p103>
- Ben Ali, M. S., Intissar, T., & Zeitun, R. (2018). Banking concentration and financial stability. New evidence from developed and developing countries. *Eastern Economic Journal*, 44, 117–134. <https://doi.org/10.1057/eej.2016.8>
- Boyd, J. H., & De Nicoló, G. (2005). The theory of bank risk taking and competition revisited. *The Journal of Finance*, 60(3), 1329–1343. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2005.00763.x>

- Calice, P., & Leonida, L. (2018). *Concentration in the Banking Sector and Financial Stability: New Evidence* (World Bank Policy Research Working Paper No. 8615). Social Science Research Network. <https://papers.ssrn.com/abstract=3267682>
- Čihák, M., Demirgüç-Kunt, A., Feyen, E., & Levine, R. (2012). *Benchmarking financial systems around the world* (World Bank Policy Research Working Paper No. 6175). SSRN. <https://papers.ssrn.com/abstract=2152254>
- Cobbinah, J., Zhongming, T., & Ntarmah, A. (2020). Banking competition and stability: Evidence from West Africa. *National Accounting Review*, 2(3), 263–284. <https://doi.org/10.3934/NAR.2020015>
- Cubillas, E., & González, F. (2014). Financial liberalization and bank risk-taking: International evidence. *Journal of Financial Stability*, 11, 32–48. <https://doi.org/10.1016/j.jfs.2013.11.001>
- Diamond, D. W. (1984). Financial intermediation and delegated monitoring. *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393–414. <https://doi.org/10.2307/2297430>
- Dương Thị Mai Phương, Đặng Văn Dân (2023). Cấu trúc thị trường và ổn định tài chính của các ngân hàng Việt Nam: Bằng chứng từ cách tiếp cận cấu trúc và phi cấu trúc. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 207. <https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2023.207.82490>
- Feghali, K., Mora, N., & Nassif, P. (2021). Financial inclusion, bank market structure, and financial stability: International evidence. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 80, 236–257. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2021.01.007>
- Fernández, A. I., González, F., & Suárez, N. (2010). How institutions and regulation shape the influence of bank concentration on economic growth: International evidence. *International Review of Law and Economics*, 30(1), 28–36. <https://doi.org/10.1016/j.irle.2009.09.001>
- Halim, M. A., Moudud-Ul-Huq, S., Sobhani, F. A., Karim, Z., & Nesa, Z. (2023). The nexus of banks' competition, ownership structure, and economic growth on credit risk and financial stability. *Economies*, 11(8). <https://doi.org/10.3390/economies11080203>
- Mirzaei, A., Moore, T., & Liu, G. (2013). Does market structure matter on banks' profitability and stability? Emerging vs. advanced economies. *Journal of Banking & Finance*, 37(8), 2920–2937. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.04.031>
- Nguyen, T. B., Tran, T. K. O., Le, Q. D., & Nguyen, T. H. H. (2024). Nonlinear impact of financial inclusion on tax revenue: Evidence from the Monte-Carlo simulation algorithm under the Bayesian approach. *Journal of Economic Studies*, 52(2), 393–411. <https://doi.org/10.1108/JES-01-2024-0010>
- Nguyễn Thị Minh Châu, Đào Lê Kiều Oanh (2024). Ảnh hưởng của bất định thế giới đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng: Vai trò của vốn và tập trung. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 320(2), 63–71. <https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/1541>
- Nguyễn Thị Như Quỳnh, Nguyễn Đức Trung, Nguyễn Minh Hà (2020). Tác động của chính sách an toàn vĩ mô đến sự ổn định ngân hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 166+167(53-69). <https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2020.166+167.45475>
- Nguyễn Trần Xuân Linh, Nguyễn Ngọc Tân, Phạm Hải Nam, Huỳnh Thị Tuyết Ngân (2020). Tác động chính sách an toàn vĩ mô đến rủi ro ngân hàng: Nghiên cứu tại các quốc gia có nền kinh tế mới nổi và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế thế giới. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(8), 72–96. https://jebes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=b8e6e3df-c870-4008-a692-7b77e2212c38
- Nguyen Tuan Hai (2023). Does institutional quality reduce the impact of market concentration on bank stability? Evidence of developing countries. *Cogent Economics & Finance*, 11(2). <https://doi.org/10.1080/23322039.2023.2244769>
- Balov, N. (2017). *Bayesian logistic regression with Cauchy priors using the bayes prefix*. The Stata Blog. <https://blog.stata.com/2017/09/08/bayesian-logistic-regression-with-cauchy-priors-using-the-bayes-prefix/>
- Nyangu, M., Marwa, N., Fanta, A., & Minja, E. J. (2022). Bank concentration, competition and financial stability nexus in the East African community: Is there a trade-off?. *Cogent Economics & Finance*, 10(1). <https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2082026>
- Oanh, T. T. K., Van, L. T. T., & Dinh, L. Q. (2023). Relationship between financial inclusion, monetary policy and financial stability: An analysis in high financial development and low financial development countries. *Heliyon*, 9(6). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e16647>
- Rahim, A., Muriu, P. W., & Sule, O. (2019). Banking concentration and financial stability: New evidence from a developing country. *European Journal of Business and Management*, 11. <https://doi.org/10.7176/EJBM/11-25-08>

- Riadi, S. S., Hadjaat, M., & Yударuddin, R. (2022). Bank concentration and bank stability during the COVID-19 Pandemic. *Emerging Science Journal*, 6, 262–274. <https://doi.org/10.28991/esj-2022-SPER-018>
- Shim, J. (2019). Loan portfolio diversification, market structure and bank stability. *Journal of Banking & Finance*, 104, 103–115. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2019.04.006>
- Thach, N. N., & Ngoc, B. H. (2023). Nexus between tourism and ecological footprint in RCEP: Fresh evidence from Bayesian MCMC random-effects sampling. *Cogent Business & Management*, 10(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2208703>
- Tran, H. S., Nguyen, T. D., & Nguyen, T. L. (2022). Market structure, institutional quality and bank stability: Evidence from emerging and developing countries. *Competitiveness Review*, 33(6), 1046–1068. <https://doi.org/10.1108/CR-02-2022-0016>
- Tran, S. H., & Nguyen, L. T. (2020). Financial Development, business cycle and bank risk in Southeast Asian countries. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(3), 127–135. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no3.127>
- Tran, S., Nguyen, D., Nguyen, K., Nguyen, C., & Nguyen, L. (2023). Income Diversification, market structure and bank stability: A Cross-country Analysis. *Prague Economic Papers*, 32(5), 550–568. <http://dx.doi.org/10.18267/j.pep.843>
- Vithessonthi, C., & Tongurai, J. (2016). Financial markets development, business cycles, and bank risk in South America. *Research in International Business and Finance*, 36, 472–484. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2015.10.012>
- Zondervan-Zwijnenburg, M., Peeters, M., Depaoli, S., & Van de Schoot, R. (2017). Where do priors come from? Applying Guidelines to construct informative priors in small sample research. *Research in Human Development*, 14(4), 305–320. <https://doi.org/10.1080/15427609.2017.1370966>